TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/KDTM-PT
Ngày: 14 - 5 - 2026
Về việc: "tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Lành

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

- Thư ký phiên tòa: bà Phan Ngọc Nhẩn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Văn Thị Diệu Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2026/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 3 năm 2026 về việc *"*Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa*"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2026/KDTM-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 10-Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV T1.

Địa chỉ: Số B, đường B, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh L - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981

Địa chỉ: khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21-5-2025) (Có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH G.

Địa chỉ: C đường T, khu phố B, phường T, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lý Thị Thùy D1 - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: A đường B, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 15-9-2025) (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn cùng kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 5 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 trình bày:

Công ty TNHH Một thành viên T1 (gọi tắt là công ty T1 có vận chuyển hàng hóa là mì lát cho Công ty TNHH G trong năm 2022 và năm 2023. Giữa 02 bên có kí kết hợp đồng vận chuyển số 10/2022/HĐVC/TL-HH ngày 04/01/2022 và hợp đồng vận chuyển số 05/2023/HĐVC/TL-HH ngày 04/01/2023.

Quá trình vận chuyển trong năm 2022 Công ty TNHH Một thành viên T1 xuất các hóa đơn cụ thể: 000000400 ngày 3/10/2022 với số tiền 670.134.168 đồng; số 00000030 ngày 10/9/2022 với số tiền 469.811.232 đồng; số 00000048 ngày 25-10-2022 với số tiền 658.640.160 đồng, số 00000058 ngày 24-11-2022 với số tiền 73.109.952 đồng. Trong năm 2022 Công ty TNHH G đã thanh toán đối với 02 hóa đơn bằng hình thức chuyển khoản ghi rõ nội dung chuyển khoản là *"thanh toán tiền vận chuyển mì cho Công ty TNHH T1 theo hóa đơn số 00000030"* chuyển khoản ngày 30/9/2022 số tiền 469.811.232 đồng và ngày 17/10/2022 nội dung *" thanh toán tiền vận chuyển mì cho Công ty TNHH T1 theo hóa đơn số 00000040"* số tiền 670.134.168 đồng *(kèm theo giấy báo có).*

Các hóa đơn còn lại 0000048 và 00000058 Công ty TNHH G chưa thanh toán với số tiền là 731.751.112 đồng.

Trong năm 2023 Công ty TNHH Một thành viên T1 xuất các hóa đơn cụ thể: số 00000015 ngày 17-4-2023 với số tiền 224.298.360 đồng; số 00000016 ngày 17-4-2023 với số tiền 128.650.500 đồng; số 00000017 ngày 17-4-2023 với số tiền 111.959.100 đồng, số 00000020 ngày 04-5-2023 với số tiền 279.938.340 đồng, số 00000021 ngày 17-5-2023 với số tiền 206.896.140 đồng. Công ty TNHH G chưa thanh toán cho Công ty TNHH MTV T1 với số tiền là 951.742.440 đồng đối với 05 hóa đơn trên.

Tổng cộng số tiền vận chuyển mà Công ty TNHH G còn nợ Công ty TNHH MTV T1 là 1.683.492.552 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn năm trăm năm mươi hai đồng).

Do đó Công ty TNHH MTV T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G trả cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 1.683.492.552 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn năm trăm năm mươi hai đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 17/5/2023 cho đến khi tòa xét xử vụ án là 433.162.659 đồng.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Tất cả các hóa đơn mà Công ty T1 khởi kiện Công ty G đã thanh toán xong bằng tiền mặt. Đồng thời, số

lượng thực tế Công ty T1 vận chuyển được quyết toán là ít hơn so với số lượng mà Công ty đã tính và xuất trên hóa đơn, cụ thể:

Việc thanh toán và số lượng thực tế vận chuyển của từng hóa đơn như sau:

1. Đối với hóa đơn 00000048:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 240 đồng/kg, thuế GTGT là 8%.

- Theo đó hóa đơn số 00000048, ngày 25/10/2022 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 2.541.050 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 658.640.160 đồng.

- Tuy nhiên, hồ sơ theo dõi xuất hàng của Công ty G thì khối lượng vận chuyển do Công ty T1 thực hiện chỉ với số lượng 1.131.990 kg, tương ứng số tiền cần phải thanh toán là 293.411.808 đồng (bao gồm thuế GTGT).

Công ty G đã thanh toán bằng tiền mặt sau đó.

Như vậy, Công ty T1 đã xuất hóa đơn chênh lệch cao hơn so với công việc thực tế là 1.409.060 kg, tương ứng với 365.228.352 đồng.

2. Đối với hóa đơn số 00000058:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 240 đồng/kg, thuế GTGT là 8%.

- Theo đó, hóa đơn số 00000058, ngày 24/11/2022 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 282.060 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 73.109.952 đồng.

- Đối với hóa đơn này, Công ty T1 xuất hóa đơn đúng theo khối lượng hàng thực tế vận chuyển và đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Hóa đơn số 00000015, ngày 17/4/2023:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 180 đồng/kg, thuế GTGT là 10%.

- Theo đó, hóa đơn số 00000015, ngày 17/4/2023 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 1.132.820 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 224.298.360 đồng.

- Đối với hóa đơn này, Công ty T1 xuất hóa đơn đúng theo khối lượng hàng thực tế vận chuyển và đã thanh toán bằng tiền mặt.

4. Hóa đơn số 00000016, ngày 17/4/2023:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 180 đồng/kg, thuế GTGT là 10%.

- Theo đó, hóa đơn số 00000016, ngày 17/4/2023 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 649.750 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 128.650.500 đồng.

- Tuy nhiên, hồ sơ theo dõi xuất hàng của Công ty G thì Công Ty T1 chỉ vận chuyển tổng cộng 21/24 chuyến hàng với tổng số lượng là 565.640 kg (trừ 03 xe thuê ngoài), tương ứng số tiền kèm thuế GTGT là 111,996,720 đồng và đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Công ty G đã thuê công ty ngoài vận chuyển 03 chuyến hàng với số lượng 84.110 kg, tương ứng 16.653.780 đồng.

5. Hóa đơn số 00000017, ngày 17/4/2023:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 180 đồng/kg, thuế GTGT là 10%.

- Theo đó, hóa đơn số 00000017, ngày 17/4/2023 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 565.450 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 111.959.100 đồng.

- Đối với hóa đơn này, Công ty T1 xuất hóa đơn đúng theo khối lượng hàng thực tế vận chuyển, đã thanh toán bằng tiền mặt.

6. Hóa đơn số 00000020, ngày 04/5/2023.

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 180 đồng/kg, thuế GTGT là 10%.

- Theo đó hóa đơn số 00000020, ngày 04/5/2023 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 1.413.830 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 279.938.340 đồng.

- Tuy nhiên, hồ sơ theo dõi xuất hàng của Công ty G thì khối lượng vận chuyển do Công ty T1 thực hiện chỉ với số lượng 848.460 kg, tương ứng số tiền cần phải thanh toán là 167.995.080 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.

Công ty T1 đã xuất hóa đơn chênh lệch cao hơn so với công việc thực tế là 565.370 kg, tương ứng với 111.943.260 đồng.

7. Hóa đơn số 00000021, ngày 17/5/2023:

- Về đơn giá vận chuyển, thống nhất giá vận chuyển là 180 đồng/kg, thuế GTGT là 10%.

- Theo đó hóa đơn số 00000021, ngày 17/5/2023 Công ty T1 đã xuất hóa đơn với số lượng là 1.044.930 kg với số tiền vận chuyển bao gồm thuế GTGT là 206.896.140 đồng.

- Tuy nhiên, hồ sơ theo dõi xuất hàng của Công ty G thì khối lượng vận chuyển do Công ty T1 thực hiện chỉ với số lượng 847.700 kg, tương ứng số tiền cần phải thanh toán là 167.844.600 đồng; Công ty T1 đã xuất hóa đơn chênh lệch cao hơn so với công

việc thực tế là 197.230 kg, tương ứng với 39.051.540 đồng. Công ty G cũng đã thanh toán bằng tiền mặt.

Như vậy trong tổng 07 hóa đơn trên, thực tế khối lượng vận chuyển chỉ là 5.374.120 kg chênh lệch là 2.255.770 kg (các hóa đơn chênh lệch là 000048, 000016, 000020, 000021) so với thông tin ghi khối lượng trên hóa đơn là 7.629.890 kg. Số tiền thực tế cần thanh toán theo số lượng đã vận chuyển chỉ 1.150.615.620 đồng, chênh lệch tương ứng số tiền 532.876.932 đồng so với số tiền của hóa đơn là 1.683.492.552 đồng (đã gồm thuế GTGT).

Tổng số tiền 1.150.615.620 đồng của các hóa đơn trên Công ty G đã thanh toán xong bằng tiền mặt, vì là những đối tác lớn nên tin tưởng không sao lưu các chứng từ đã thanh toán trước đó. Hơn nữa, đây là các khoản đã xuất hóa đơn từ năm 2022 đến năm 2023 cho rằng chưa thanh toán thì Công ty T1 phải có văn bản để đối chiếu công nợ hoặc nhắc nợ …Tuy nhiên, Công ty T1 không thực hiện các vấn đề trên để đảm bảo sổ sách kế toán. Do đó Công ty G đã hoàn thành xong nghĩa vụ của mình.

Công ty T1 yêu cầu Công ty G thanh toán các hóa đơn và lãi suất phát sinh là không có căn cứ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2025/KDTM-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10- Tây Ninh đã xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T1 đối với Công ty TNHH G về "Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa".

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 1.441.257.290 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi đồng) trong đó tiền vận chuyển là 1.150.615.620 đồng, tiền lãi là 290.641.670 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T1 đối với Công ty TNHH G về "Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa" với số tiền 667.479.890 đồng trong đó 532.876.932 đồng tiền vận chuyển; tiền lãi 134.602.958 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH G phải phải chịu 55.237.719 đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn bảy trăm mười chín đồng).

Công ty TNHH MTV T1 phải chịu 30.699.196 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn một trăm chín mươi sáu đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH MTV T1 đã nộp 31.253.000 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000175 ngày 29-5-2025 của Chi cục Thi hành

án dân sự thành phố Tây Ninh. (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - Tây Ninh). Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV T1 553.804 đồng (Năm trăm năm mươi ba ngàn tám trăm lẽ bốn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự và việc thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 12/01/2026, nguyên đơn – Công ty T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn – Công ty G kháng cáo đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự nộp trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Công ty TNHH Một thành viên T1 (gọi tắt là công ty T1 có vận chuyển hàng hóa là mì lát cho Công ty TNHH G trong năm 2022 và năm 2023. Giữa 02 bên có kí kết hợp đồng vận chuyển số 10/2022/HĐVC/TL-HH ngày 04/01/2022 và hợp đồng vận chuyển số 05/2023/HĐVC/TL-HH ngày 04/01/2023. Đây là sự việc được các bên thừa nhận và có hợp đồng chứng minh. Các bên thống nhất đơn giá vận chuyển. Tại cấp sơ thẩm, Công ty TNHH MTV T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G trả cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 1.683.492.552 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn năm trăm năm mươi hai đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 17/5/2023 cho đến khi tòa xét xử vụ án là 433.162.659 đồng. Công ty G không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty G căn cứ hồ sơ theo dõi xuất hàng của công ty thì khối lượng vận chuyển do Công ty T1 thực hiện

chỉ với số lượng 1.131.990 kg, tương ứng số tiền cần phải thanh toán là 293.411.808 đồng (bao gồm thuế GTGT). Công ty G đã thanh toán bằng tiền mặt sau đó. Do đó, Công ty G không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Công ty TNHH MTV T1 căn cứ vào 7 hoá đơn đã xuất cho công ty G để khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G trả cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 1.683.492.552 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn năm trăm năm mươi hai đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 17/5/2023 cho đến khi tòa xét xử sơ thẩm vụ án là 433.162.659 đồng. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm Công ty T1 chỉ cung cấp chứng cứ là 7 hoá đơn vận chuyển, không cung cấp được các chứng từ chứng minh khối lượng hàng hoá đã vận chuyển. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn trình bày: đã giao toàn bộ các chứng từ vận chuyển hàng hoá cho Công ty G cùng với việc giao hoá đơn. Công ty G không thừa nhận việc này. Công ty T1 cũng không cung cấp được biên bản giao nhận các hoá đơn và chứng từ kèm theo cho Công ty G nên không xác định được thời gian giao nhận hoá đơn và các tài liệu kèm theo (nếu có). Công ty Giang Huy H cho rằng vào năm 2025, khi Công ty T1 khởi kiện mới nhận 7 hoá đơn giá trị gia tăng nên trước đó chỉ căn cứ vào sổ theo dõi hàng xuất để trả tiền mặt cho nguyên đơn. Do Công ty T1 không chứng minh được thời gian giao hoá đơn, các chứng từ liên quan để xuất hoá đơn cho Công ty G nên cấp sơ thẩm căn cứ vào ý kiến thừa nhận số lượng hàng hoá của Công ty G để buộc Công ty G trả cho Công ty T1 số tiền 1.441.257.290 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi đồng) trong đó tiền vận chuyển là 1.150.615.620 đồng, tiền lãi là 290.641.670 đồng là có căn cứ. Nguyên đơn, Công ty T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn: Công ty G kháng cáo đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty G thừa nhận, Công ty T1 có vận chuyển hàng hoá (mì lát) tổng cộng 5.374.120 kg, tương đương số tiền 1.441.257.290 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi đồng). Công ty G cho rằng đã trả số tiền trên cho Công ty T1 ngay sau khi hoàn tất việc giao hàng 30 ngày, theo đúng hợp đồng được ký kết. Tuy nhiên, Công ty G không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc thanh toán tiền cho công ty T1. Do đó, cấp sơ thẩm buộcCông ty Giang Huy H trả cho Công ty T1 số tiền 1.441.257.290 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi đồng) trong đó tiền vận chuyển là 1.150.615.620 đồng, tiền lãi là 290.641.670 đồng là có căn cứ. Công ty G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đều không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên T1 và Công ty TNHH G.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2026/KDTM-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 10-Tây Ninh.

2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên T1 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001428 ngày 20/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Công ty TNHH Một thành viên T1 đã nộp đủ án phí.

Công ty TNHH G phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001238 ngày 20/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Công ty TNHH G đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 10 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thuý Lành